

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 05 năm 2026

BẢN TIN DỰ BÁO TUẦN

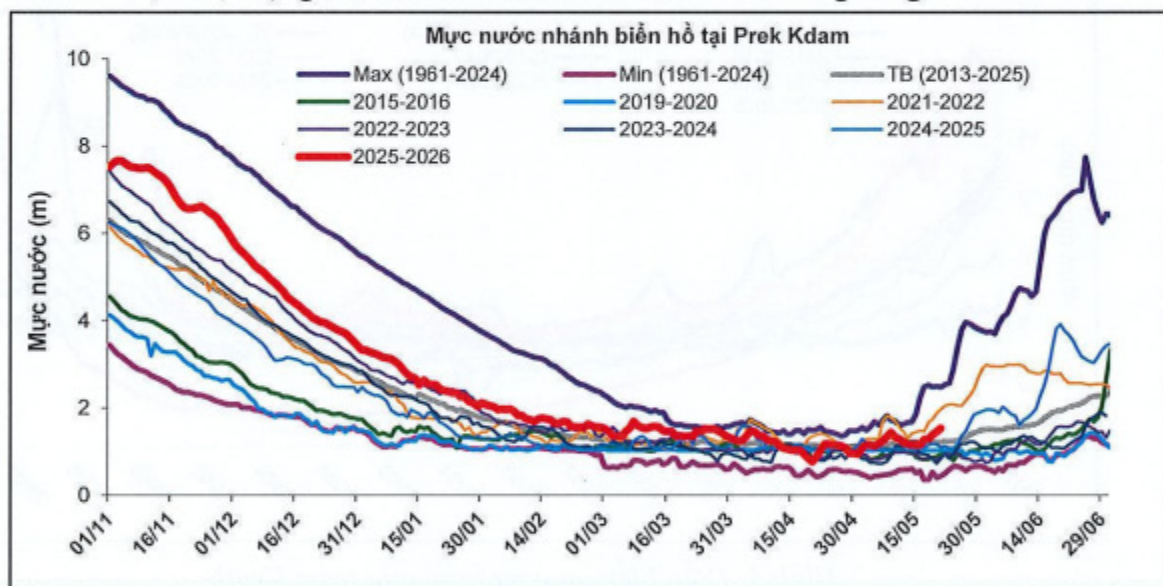
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC MÙA KIẾT NĂM 2025-2026 (Tuần từ 22/05/2026 – 28/05/2026)

1. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SÔNG MÊ CÔNG

Hai yếu tố thượng lưu quan trọng đến diễn biến nguồn nước, xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là lượng trữ trong Biển Hồ (Tonle Sap) và dòng chảy đến Kratie được cập nhật dưới đây.

1.1. Chế độ nước trong Biển Hồ (Tonle Sap)

Mức nước nhánh vào hồ Tonle Sap tại Prek Kdam (Hình 1), ngày 21/05/2026 ở cao trình 1,53m, lượng điều tiết từ biển hồ về ĐBSCL là không đáng kể.



Hình 1. Diễn biến mực nước trạm Prek Kdam - Biển hồ

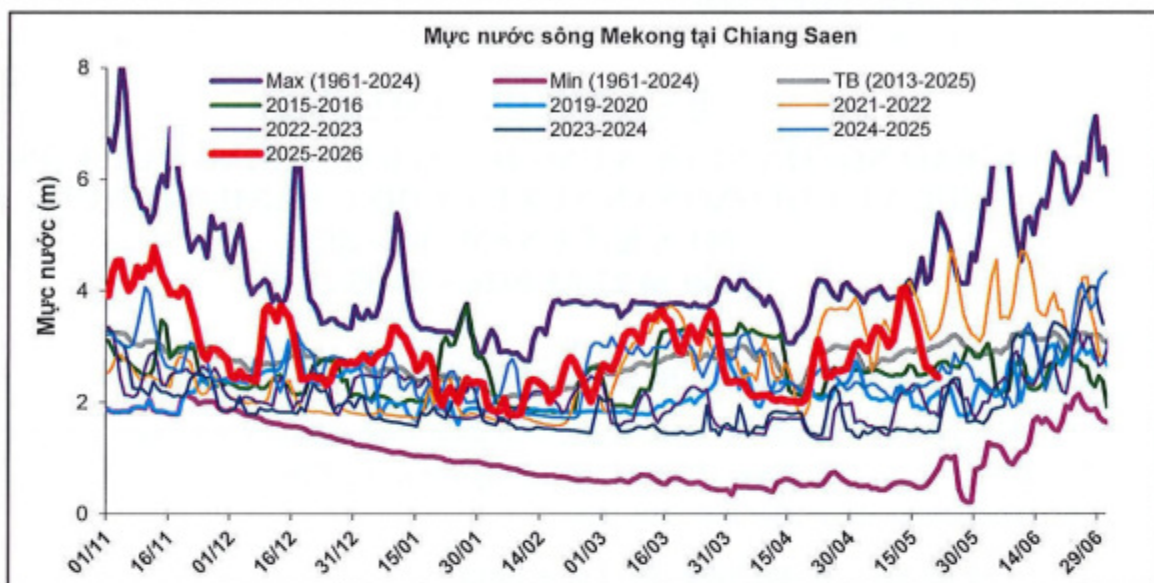
1.2. Dòng chảy trên dòng chính sông Mê Công

Bảng 1: So sánh mực nước* các trạm chính và dung tích hồ Tonle Sap

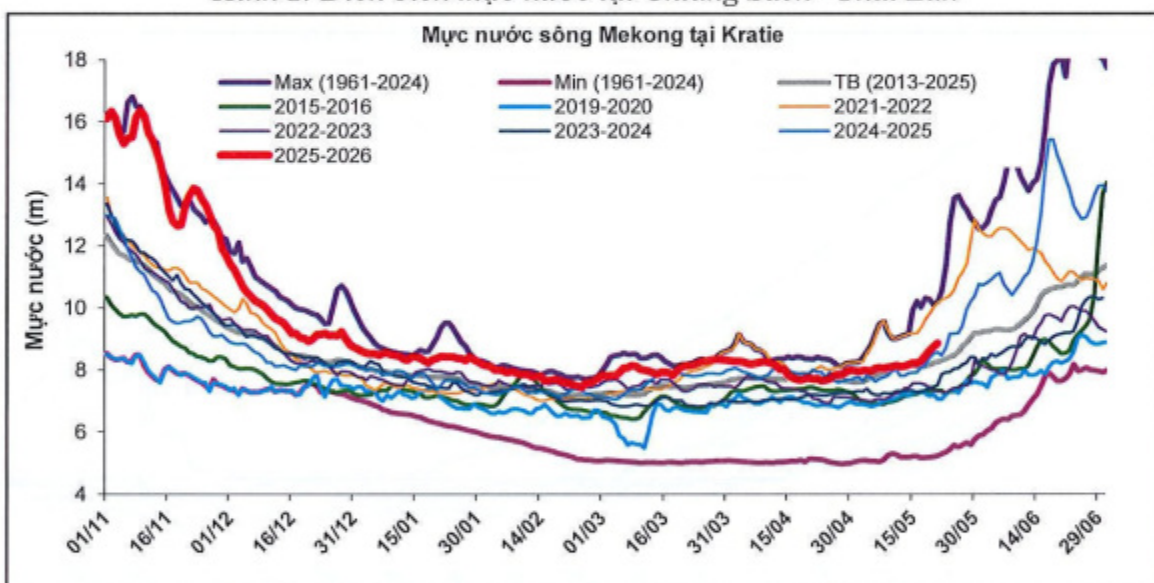
Trạm	Đơn vị	Giá trị ngày 21/05/2026	Khác biệt mực nước (m) và dung tích hồ (tỷ m ³) so với một số năm cùng thời điểm					
			TBNN (2013-2025)	2025	2024	2023	2020	2016
Chiang Saen*	m	2,44	-0,57	-0,09	+0,96	+0,70	+0,25	-0,25
Kratie*	m	8,84	+0,58	+0,28	+1,33	+1,55	+1,78	+1,52
Prekdam*	m	1,53	+0,31	+0,44	+0,69	+0,67	+0,51	+0,59
Dung tích hồ	Tỷ m ³	1,22	-0,31	+0,23	+0,01	+0,03	+0,02	+0,05

Ghi chú: *: cao độ mực nước các trạm theo số liệu của MRC là cao độ tương đối; (-) là thấp hơn; TBNN: Trung bình nhiều năm.

Hình 2 và Hình 3 cập nhật diễn biến mực nước đến ngày 21/05/2026 tại trạm Chiang Saen và trạm Kratie trên dòng chính sông Mê Công về đồng bằng:



Hình 2. Diễn biến mực nước tại Chiang Saen –Thái Lan



Hình 3. Diễn biến mực nước về qua trạm Kratie

Diễn biến mực nước tại trạm thượng nguồn Kratie, ở Biển Hồ Tonle Sap và trạm đầu nguồn ĐBSCL tại Tân Châu và Châu Đốc như sau:

- Tại trạm Kratie: Tính đến 07 giờ ngày 21/05/2026, mực nước tại trạm Kratie hiện ở mức 8,84m. So sánh với số liệu trong quá khứ cho thấy, mực nước tại đây hiện cao hơn khoảng 0,58m so với TBNN; cao hơn khoảng 0,28m so với mùa khô 2024-2025; cao hơn khoảng 1,33m so với mùa khô 2023-2024; cao hơn khoảng 1,55m so với mùa khô 2022-2023; cao hơn khoảng 1,78m so với mùa khô 2019-2020; cao hơn khoảng 1,52m so với mùa khô 2015-2016;

- Tại Biển Hồ: Hồ hiện đang ở cuối giai đoạn giao mùa, nước chảy vào/ra. Dung tích Biển Hồ hiện tại còn khoảng 1,22 tỷ m³. So sánh với số liệu trong quá khứ cho thấy, dung tích hiện tương đương các năm 2024, 2023 và 2020; cao hơn khoảng 0,23 tỷ m³

so với mùa khô 2024-2025, tuy nhiên thấp hơn khoảng 0,31 tỷ m³ so với TBNN;

- Tại Tân Châu và Châu Đốc: Mức nước tại trạm Tân Châu và Châu Đốc ngày 20/05/2026 đạt lần lượt là 1,50m và 1,60m. Dự báo xu thế mức nước lớn nhất đầu nguồn DBSCL có xu thế giảm đến cuối tuần dự báo tăng (*chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

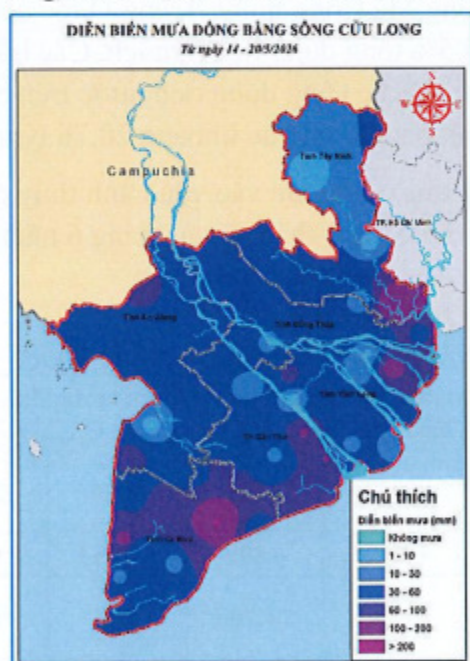
Bảng 2: So sánh mức nước lớn nhất cùng thời kỳ một số trạm trên đồng bằng

Trạm	Ngày 20/05/2026	Mức nước (m) so với một số năm cùng thời điểm (+) là cao hơn; (-) là thấp hơn					
		TBNN (2013-2025)	2025	2024	2023	2020	2016
Tân Châu	1,50	+0,35	+0,30	+0,38	+0,36	+0,56	+0,47
Châu Đốc	1,60	+0,33	+0,28	+0,23	+0,31	+0,49	+0,44
Mỹ Thuận	1,42	+0,36	+0,40	+0,23	+0,28	+0,42	+0,45
Cần Thơ	1,60	+0,49	+0,53	+0,32	+1,60	+0,59	+0,55

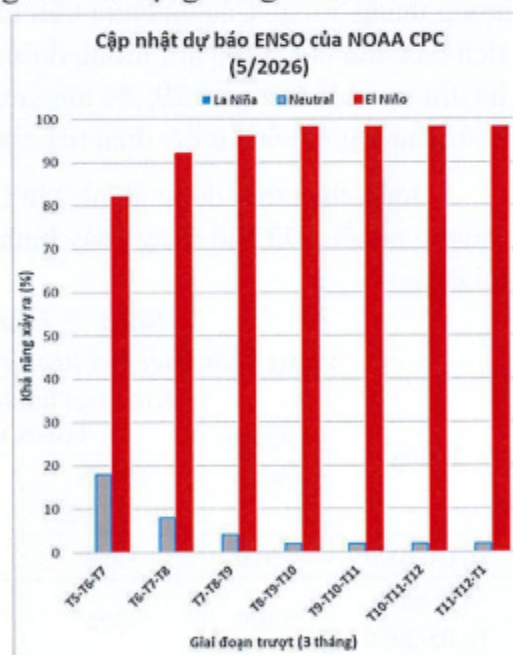
2. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỒNG BẰNG VÀ DỰ BÁO TIỀM NĂNG NGUỒN NƯỚC MÙA KHÔ

2.1. Diễn biến mưa trên đồng bằng

Trong tuần từ ngày 14 – 20/5/2026, xuất hiện mưa trên toàn Đồng bằng với tổng lượng từ 40-60mm, có nơi mưa hơn 200mm (Hình 4). Dự báo tuần tới (22-28/5) có khả năng xuất hiện mưa vừa trên toàn Đồng bằng với vũ lượng trung bình từ 30-50mm.



Hình 4. Diễn biến mưa trong tuần từ 14 – 20/5



Hình 5. Dự báo diễn biến ENSO theo thang trượt 3 tháng

Theo dự báo cập nhật ENSO của IRI, xác suất El Niño trong giai đoạn tháng 5- tháng 7 chiếm 98%, so với ENSO trung tính là 2%. El Niño sẽ ổn định ở mức cao đến hết thời gian còn lại của năm 2026 với xác suất từ 97% đến 98%.

2.2. Diễn biến mực nước thủy triều lớn nhất trên các cửa sông

Trong tuần từ 22/05/2026 - 28/05/2026, thủy triều Biển Đông có xu thế giảm dần đến cuối tuần, ngoại trừ khu vực cửa Gành Hào cuối tuần tăng nhẹ. Mực nước triều cao

nhất khu vực biển Gành Hào (1,83m, ngày 26/5). Biển Tây, đỉnh triều cao nhất ở khu vực biển Rạch Giá 0,61m, vào ngày 22/5, đỉnh triều thấp nhất ngày 26/5, dự báo 0,23m.

Bảng 3: Dự báo mực nước triều lớn nhất một số trạm cửa sông ven biển

Thời Gian (ngày)	Đơn vị (m)								
	Vũng Tàu	Vàm Kênh	Bình Đại	An Thuận	Bến Trại	Trần Đề	Gành Hào	Sông Đốc	Rạch Giá
22/05	0,81	0,96	1,17	1,12	1,24	1,59	1,78	0,86	0,61
23/05	0,75	0,93	1,14	1,10	1,22	1,56	1,74	0,76	0,50
24/05	0,74	0,92	1,12	1,09	1,21	1,54	1,76	0,64	0,37
25/05	0,74	0,90	1,10	1,07	1,18	1,52	1,80	0,62	0,31
26/05	0,71	0,86	1,06	1,03	1,12	1,49	1,83	0,66	0,23
27/05	0,71	0,83	1,02	0,99	1,10	1,47	1,80	0,69	0,32
28/05	0,68	0,80	0,99	0,97	1,07	1,44	1,81	0,72	0,40

2.3. Diễn biến và dự báo nguồn nước vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tuần

Trong tuần từ 15/5-21/5 xả nước từ thủy điện Cảnh Hồng xuống hạ lưu dao động trong khoảng từ 952 m³/s – 1.420 m³/s được xem là tuần xả nước thấp nhất đến nay trong tháng 5 này. Các hồ chứa trên lưu vực sông Mê Công thuộc Trung Quốc có dung tích điều tiết là 8,44 tỷ m³, tương đương với 35,5% tổng dung tích hữu ích. Các hồ chứa hạ lưu vực Mê Công có 29,5% tổng dung tích hữu ích. Tổng dung tích nước trên các hồ chứa thượng nguồn có thể điều tiết cho mùa kiệt năm 2026 vào khoảng 20,76 tỷ m³.

Dòng chảy trên dòng chính Mê Công phụ thuộc khá lớn vào vận hành thủy điện ở thượng nguồn. Dự báo dòng chảy bình quân về ĐBSCL ở tháng 5 và tháng 6 năm 2026 tại Bảng 4.

Bảng 4: Lưu lượng (Q) dự báo tại Kratie và sự khác biệt với lưu lượng TBNN và một số năm đặc trưng khác

Tháng	Q _{Kratie} (m ³ /s)	Khác biệt lưu lượng (m ³ /s) năm dự báo 2026 so với lưu lượng đặc trưng TBNN và một số năm khác cùng kỳ (Q _{Kratie} dự báo – Q _{so sánh})					
		TBNN (2013-2025)	2025	2024	2023	2020	2016
Th.04/2026	4.320	+390	+129	+1.290	+899	+1.453	+911
Dự báo Th.05/2026	5.100	+355	-91	+1.362	+1.700	+1.961	+1.858
Dự báo Th.06/2026	6.800	-1.567	-6.848	+426	+450	+2.106	+803

Trong tuần dự báo, Nam Bộ chuyển sang mùa mưa, dự báo trong tuần có mưa xuất hiện trên diện rộng với vũ lượng trung bình từ 30-50mm, nguồn nước thượng nguồn về gia tăng, kết hợp mưa trên đồng bằng và gió mùa Tây-Nam, triều cường có xu thế giảm nên xâm nhập mặn 4g/l trên các cửa sông Cửu Long phổ biến ở mức 25-30km, dự báo nguồn nước trong tuần cụ thể như sau:

- Vùng thượng ĐBSCL, bao gồm phần đất tỉnh An Giang, Đồng Tháp, thượng nguồn Tây Ninh (thuộc vùng Đồng Tháp Mười) và TP. Cần Thơ nguồn nước đảm bảo.

- Vùng giữa ĐBSCL, bao gồm phần đất thuộc TP. Cần Thơ, tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Vĩnh Long và vùng được kiểm soát mặn ở Cà Mau. Trong tuần xâm nhập mặn giảm nhanh, ranh mặn 4g/l cao nhất cuối tuần dự báo cách biển 25-27km trên các cửa sông Tiền, Hàm Luông, Cổ Chiên, nằm trong tầm kiểm soát bởi các hệ thống thủy lợi. Kiểm tra kỹ độ mặn ở các cửa lấy nước trước khi lấy.

- Vùng ven biển ĐBSCL: bao gồm các xã, phường ven biển ĐBSCL (thuộc Đồng Tháp, Vĩnh Long, An Giang, Cà Mau và tỉnh Tây Ninh). Trong tuần dự báo, mặn có xu thế giảm dần, kiểm tra độ mặn trước khi lấy. Để đảm bảo sản xuất các tháng mùa khô cần tăng cường giám sát mặn và cập nhật các bản tin dự báo thường xuyên.

Trong tuần dự báo từ 22/05/2026 đến 28/05/2026, mặn giảm dần trên các cửa sông, ranh mặn 4g/l sâu nhất cuối tuần dự báo cách biển 25-27km. Vận hành hợp lý các công trình kiểm soát mặn, kiểm tra nồng độ mặn trước khi lấy nước. Xâm nhập mặn trên đồng bằng có xu thế giảm các tháng tới trên các cửa sông Cửu Long.

3. KHUYẾN NGHỊ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC MÙA KIẾT 2025-2026

Trạng thái El Nino đã và đang chiếm ưu thế với sắc xuất ảnh hưởng trong giai đoạn tháng 5 đến tháng 7 là 98% và dự báo tiếp tục kéo dài đến hết năm 2026. Xâm nhập mặn tuy không vào sâu nhưng có thể ảnh hưởng kéo dài đến cuối tháng 5 ở vùng ven biển và các vùng ven sông Vàm Cỏ, hệ thống thủy lợi Cái Lớn-Cái Bé. Nguồn nước đảm bảo cấp nước đủ diện tích theo kế hoạch sản xuất của các địa phương. Các địa phương bố trí sản xuất vụ Hè Thu theo kế hoạch của ngành trồng trọt và chủ động các giải pháp ứng phó với hạn hán và xâm nhập mặn phù hợp với điều kiện của vùng:

- Vùng thượng ĐBSCL: nguồn nước đủ. Các vùng núi cao Tịnh Biên, Tri Tôn chủ động tích nước và sử dụng nước tiết kiệm, có thể lấy nước bất cứ thời gian nào trong tuần.

- Vùng giữa ĐBSCL: nguồn nước đảm bảo sản xuất đủ diện tích theo kế hoạch. Vùng giáp ranh mặn-lợ chủ động tích trữ nước, đảm bảo đủ nước phục vụ sản xuất trong vụ Hè Thu.

- Vùng ven biển ĐBSCL: các hệ thống thủy lợi ven biển như vùng Gò Công, cù lao Bảo và cù lao An Hóa (tỉnh Vĩnh Long), vùng ven biển thuộc hệ thống Nam Măng Thít (tỉnh Vĩnh Long) và hệ thống Long Phú-Tiếp Nhật, tích trữ nước và sử dụng nước tiết kiệm, đặc biệt là tại các vùng ăn Trái thuộc Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc – Mỏ Cày Nam tỉnh Vĩnh Long; vùng Kế Sách – Tp. Cần Thơ đảm bảo nguồn nước cho sản xuất.

Tích nước ở các thủy điện phía thượng nguồn thuộc Trung Quốc đến hiện nay cũng như các thủy điện ở hạ lưu vực Mê Công cao hơn so với cùng thời kỳ ở các năm trước. Vận hành hợp lý các hồ chứa này sẽ góp phần thuận lợi cho sản xuất trên đồng bằng trong năm dự báo. Ngược lại, vận hành tích nước bất thường có thể gây ra các tác động bất lợi. Dự báo ảnh hưởng El Nino đến hết năm, việc xả nước ở các thủy điện hạ nguồn có thể hạn chế hơn, vì vậy các địa phương cần theo dõi cập nhật bản tin dự báo nguồn nước, chủ động các biện pháp trữ nước khi cần để ổn định sản xuất.

4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

Nguồn nước trong tuần dự báo, mặn có xu thế giảm dần trên các cửa sông, ranh mặn 4g/l cuối tuần dự báo trên các cửa sông Cửu Long vào khoảng 25-27km. Dự báo nguồn nước về ĐBSCL mùa khô 2025-2026 thuộc nhóm năm trên trung bình nước, xâm nhập mặn ở mức trung bình hoặc dưới trung bình nhiều năm. Nguồn nước đảm bảo sản xuất đủ diện tích theo kế hoạch hàng năm của các địa phương. Để phòng ảnh hưởng nặng của El Nino năm 2026-2027, diện tích lúa Đông Xuân 2026-2027 có thể giảm và cần dịch chuyển sớm. Vì vậy các địa phương ven biển vùng ĐBSCL kết thúc sớm các vụ năm 2026. Xem xét tăng diện tích lúa vụ 3 vùng ngập lũ để bù vào phần lương thực có thể bị giảm ở vụ Đông Xuân năm sau.

Thời kì mặn cao nhất trên các cửa sông Cửu Long cơ bản đã qua, tuy nhiên do ảnh hưởng của El Nino kéo dài đến hết năm 2026, mặn còn kéo dài ở vùng ven biển đến cuối tháng 5, đề phòng tích nước bất thường và giảm xả ở các thủy điện thượng nguồn do ảnh hưởng của El Nino có thể làm mặn vào sâu trở lại, bên cạnh việc chủ động triển khai sản xuất vụ Hè-Thu để khai thác nguồn nước hiện có như hiện nay, các địa phương cần tiếp tục theo dõi các bản tin cập nhật, chủ động các giải pháp thích ứng với hạn hán và xâm nhập mặn đảm bảo nguồn nước khi có vận hành bất thường có thể xảy ra trong những thời đoạn ngắn.

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM

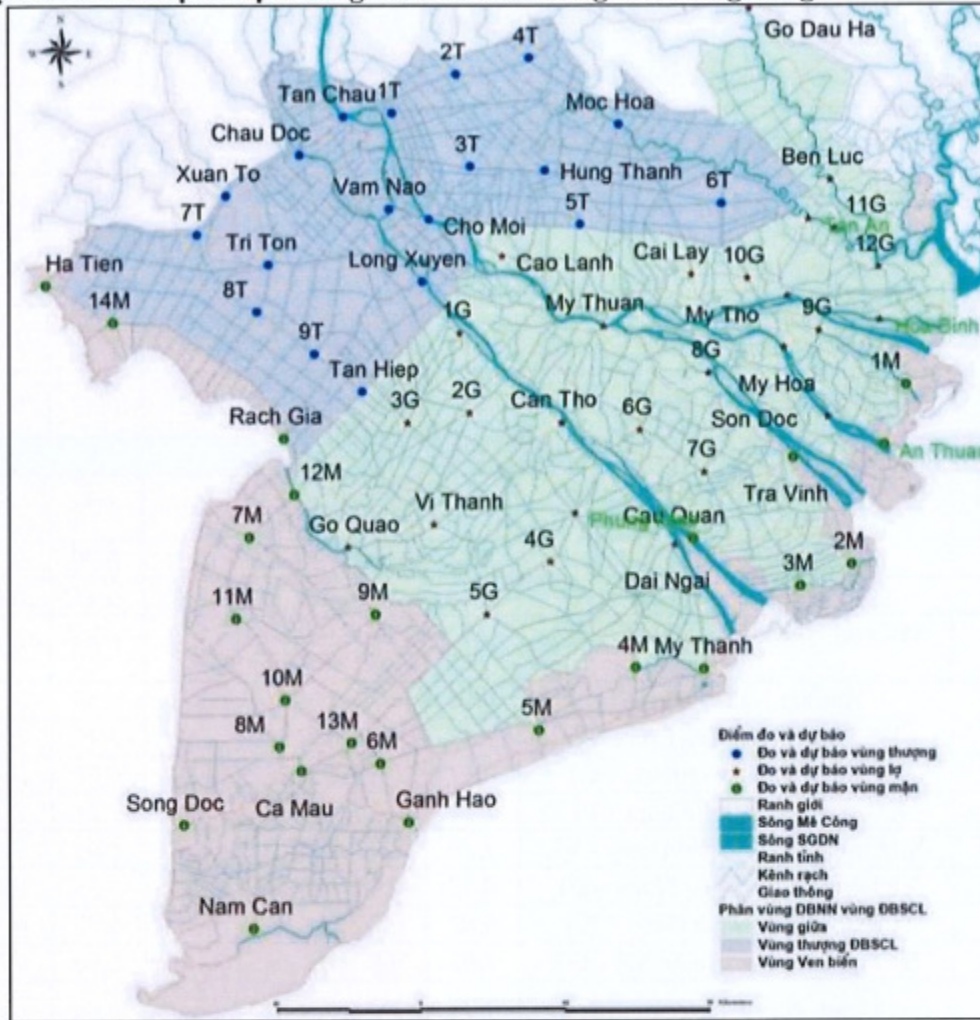


PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Nghĩa Hùng

Ghi chú :

- Việc dự báo nguồn nước mùa khô đang được thực hiện tại Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam theo sự phân giao nhiệm vụ của Bộ. Bản tin dự báo sẽ được tiếp tục cập nhật các tuần kế tiếp và được đăng trên Website: <http://www.siwrr.org.vn>
- Ngoài ra để phục vụ kịp thời cho sản xuất, kính đề nghị các địa phương có các thông tin về tình hình xâm nhập mặn, nguồn nước, sản xuất hoặc có yêu cầu khác xin gửi về Viện theo email: dbnn.dbscl19@gmail.com
- Khi cần liên hệ gấp, xin vui lòng gọi tới: 1) Ông Trần Minh Tuấn (di động: 0913 888 478); 2) Ông Tô Quang Toàn (di động: 0918 000 377)/.

Phụ lục 1: Bản đồ vị trí dự báo nguồn nước các vùng trên đồng bằng



Phụ lục 2: Dự báo mực nước lớn nhất các vùng trên ĐBSCL

STT	Trạm	Thuộc xã/phường	Ngày dự báo							
			21/05	22/05	23/05	24/05	25/05	26/05	27/05	28/05
I. Vùng Thượng đồng bằng										
1	1T	Phường Hồng Ngự - ĐT	1,32	1,30	1,27	1,23	1,19	1,16	1,15	1,16
2	2T	Xã Tân Thành - ĐT	0,97	0,97	0,95	0,88	0,80	0,73	0,68	0,69
3	3T	Xã Tràm Chim - ĐT	1,02	1,01	0,96	0,84	0,74	0,68	0,68	0,71
4	4T	Xã Vĩnh Hưng + Khánh Hưng - TN	0,67	0,70	0,69	0,65	0,59	0,52	0,46	0,42
5	5T	Xã Tháp Mười - ĐT	0,95	0,94	0,91	0,81	0,71	0,68	0,67	0,69
6	6T	Xã Thạnh Hóa+Tân Phước 1 - TN	0,63	0,59	0,57	0,48	0,42	0,37	0,36	0,38
7	7T	Xã Ba Chúc - AG	0,19	0,19	0,17	0,14	0,09	0,04	0,04	0,06
8	8T	Xã Hòn Đất+Cô Tô - AG	0,42	0,42	0,40	0,35	0,29	0,22	0,22	0,24
9	9T	Xã Thoại Sơn+Mỹ Thuận - AG	0,46	0,46	0,43	0,36	0,26	0,21	0,22	0,24
10	Châu Đốc	Phường Châu Đốc+Châu Phong - AG	1,53	1,52	1,48	1,45	1,43	1,40	1,40	1,40
11	Chợ Mới	Xã Long Điền - AG	1,29	1,21	1,20	1,17	1,12	1,10	1,10	1,10
12	Hung Thạnh	Xã Phương Thịnh + Trường Xuân - ĐT	0,70	0,70	0,67	0,58	0,49	0,42	0,39	0,41
13	Long Xuyên	Phường Long Xuyên+Mỹ Hòa Hưng - AG	1,57	1,43	1,36	1,34	1,32	1,30	1,32	1,34

STT	Trạm	Thuộc xã/phường	Ngày dự báo							
			21/05	22/05	23/05	24/05	25/05	26/05	27/05	28/05
14	Mộc hóa	Phường Kiến Tường - TN	0,58	0,55	0,55	0,45	0,38	0,33	0,31	0,31
15	Tân Châu	Phường Long Phú+Tân Châu - AG	1,43	1,41	1,40	1,38	1,35	1,32	1,31	1,31
16	Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp - AG	0,65	0,64	0,62	0,56	0,45	0,40	0,42	0,45
17	Tri Tôn	Xã Tri Tôn - AG	0,48	0,48	0,46	0,41	0,34	0,27	0,27	0,30
18	Vàm Nao	Xã Chợ Mới+Phú Tân - AG	1,54	1,45	1,45	1,42	1,40	1,37	1,36	1,37
19	Xuân Tô	Phường Tịnh Biên - AG	0,37	0,36	0,33	0,27	0,22	0,19	0,19	0,21
II. Vùng Giữa đồng bằng										
1	1G	Phường Thốt Nốt+Thuận Hưng - CT	1,53	1,38	1,29	1,27	1,26	1,25	1,27	1,28
2	2G	Xã Thới Lai - CT	0,94	0,93	0,89	0,84	0,79	0,77	0,78	0,80
3	3G	Xã Cờ Đỏ+Thành Hưng - CT	0,59	0,59	0,58	0,54	0,45	0,40	0,42	0,45
4	4G	Xã Long Hưng+Tân Phước Hưng - CT	1,11	1,04	0,93	0,90	0,87	0,86	0,87	0,89
5	5G	Phường Ngã Năm - CT	0,75	0,75	0,73	0,70	0,65	0,57	0,55	0,58
6	6G	Xã Tam Bình + Trà Côn - VL	1,37	1,22	1,20	1,19	1,17	1,18	1,16	1,18
7	7G	Xã Tân An + An Trường - CT	0,91	0,85	0,78	0,79	0,76	0,71	0,78	0,85
8	8G	Xã Quới An + Cái Nhum - VL	1,24	1,20	1,18	1,16	1,11	1,10	1,07	1,09
9	9G	Xã Lương Hòa+ Châu Hưng - VL	1,29	1,12	1,08	1,01	0,96	0,95	0,96	0,98
10	10G	Xã Long Định+Long Hưng - ĐT	0,62	0,58	0,57	0,54	0,53	0,49	0,49	0,49
11	11G	Xã Tân Trụ + Vĩnh Công - TN	0,82	0,79	0,77	0,74	0,72	0,68	0,67	0,67
12	12G	Xã Phú Thành + Thuận Mỹ - ĐT	1,02	0,97	0,94	0,92	0,90	0,87	0,84	0,82
13	Bến Lức	Xã Bình Đức + Bến Lức - AG	1,25	1,09	1,03	1,01	0,99	0,97	0,99	1,01
14	Cai Lậy	Phường Cai Lậy+ Thanh Hòa - ĐT	1,14	1,10	1,08	1,07	1,03	1,03	1,01	1,01
15	Cần Thơ	Phường Hưng Phú+Cái Khế - CT	1,50	1,32	1,30	1,28	1,26	1,27	1,26	1,28
16	Cao Lãnh	Phường Cao Lãnh - ĐT	1,34	1,22	1,20	1,16	1,11	1,09	1,08	1,09
17	Đại Ngãi	Xã Đại Ngãi - CT	1,67	1,61	1,58	1,55	1,52	1,50	1,49	1,45
18	Gò Dầu Hạ	Phường Gò Dầu+Bến Cầu - TN	1,02	0,89	0,79	0,74	0,69	0,65	0,65	0,68
19	Gò Quao	Xã Gò Quao+ Vĩnh Tuy - AG	0,70	0,68	0,67	0,64	0,58	0,49	0,52	0,55
20	Hòa Bình	Xã Vĩnh Hựu - ĐT	1,18	1,14	1,12	1,10	1,07	1,04	0,99	0,98
21	Mỹ Hoá	Phường Bến Tre - VL	1,38	1,37	1,35	1,33	1,28	1,26	1,22	1,22
22	Mỹ Tho	Phường Mỹ Tho - ĐT	1,31	1,25	1,22	1,19	1,18	1,15	1,12	1,08
23	Mỹ Thuận	Phường Tân Ngãi+An Hữu - VL	1,30	1,24	1,22	1,20	1,16	1,14	1,11	1,13
24	Phụng Hiệp	Phường Ngã Bảy - CT	1,40	1,23	1,21	1,20	1,19	1,18	1,18	1,19

STT	Trạm	Thuộc xã/phường	Ngày dự báo							
			21/05	22/05	23/05	24/05	25/05	26/05	27/05	28/05
25	Sơn Đốc	Xã Hưng Nhượng - VL	1,03	0,97	0,94	0,93	0,92	0,86	0,84	0,79
26	Tân An	Phường Long An, Tỉnh Tây Nnh	0,99	0,97	0,94	0,92	0,89	0,86	0,84	0,84
27	Vị Thanh	Phường Vị Tân+Vị Thanh - CT	0,77	0,77	0,74	0,69	0,61	0,56	0,58	0,62
III. Vùng ven biển										
1	1M	Xã Thạnh Phước+Bảo Thạnh - VL	1,21	1,16	1,13	1,11	1,09	1,05	1,01	0,98
2	2M	Xã Long Hữu + Trường Long Hòa - VL	1,34	1,29	1,26	1,25	1,22	1,17	1,14	1,10
3	3M	Xã Đôn Châu + Long Vĩnh - VL	1,42	1,36	1,33	1,31	1,29	1,26	1,22	1,20
4	4M	Phường Khánh Hòa - CT	1,44	1,38	1,35	1,33	1,31	1,26	1,26	1,21
5	5M	Phường Bạc Liêu - CM	1,55	1,47	1,44	1,43	1,40	1,41	1,38	1,37
6	6M	Xã An Trạch - CM	1,43	1,26	1,02	1,02	1,02	1,01	1,03	1,07
7	7M	Xã Đông Hòa + Đông Thái - AG	0,59	0,55	0,48	0,43	0,37	0,26	0,32	0,38
8	8M	Xã Hồ Thị Kỳ +Khánh An - CM	0,77	0,77	0,75	0,70	0,62	0,57	0,60	0,63
9	9M	Xã Vĩnh Lộc + Vĩnh Bình - CM	0,73	0,73	0,72	0,69	0,63	0,55	0,58	0,61
10	10M	Xã Thới Bình - CM	0,64	0,63	0,62	0,57	0,50	0,44	0,47	0,50
11	11M	Xã An Minh - AG	0,64	0,62	0,61	0,57	0,49	0,40	0,43	0,48
12	12M	Xã An Biên + Tây Yên - AG	0,69	0,61	0,50	0,37	0,31	0,23	0,32	0,40
13	13M	Xã Phong Thạnh - CM	0,71	0,71	0,70	0,68	0,63	0,56	0,55	0,57
14	14M	Xã Hòa Điền + Kiên Lương - AG	0,39	0,37	0,37	0,34	0,28	0,22	0,24	0,26
15	An Thuận	Xã Tân Thủy - VL	1,19	1,14	1,12	1,11	1,09	1,04	1,01	0,98
16	Cà Mau	Phường Hòa Thành + Lý Văn Lâm - CM	1,00	0,97	0,95	0,85	0,70	0,68	0,71	0,74
17	Cầu Quan	Xã Tân Hòa - VL	1,54	1,45	1,42	1,39	1,38	1,35	1,36	1,34
18	Gành Hào	Xã Gành Hào + Tân Thuận - CM	1,94	1,69	1,68	1,70	1,72	1,75	1,73	1,74
19	Hà Tiên	Phường Tô Châu - AG	0,69	0,61	0,50	0,37	0,31	0,23	0,32	0,40
20	Mỹ Thanh	Xã Vĩnh Hải + Lịch Hội Thượng - CT	1,38	1,32	1,30	1,28	1,27	1,25	1,21	1,20
21	Năm Căn	Xã Năm Căn + Tân Ân - CM	1,60	1,39	1,24	1,29	1,34	1,36	1,38	1,39
22	Rạch Giá	Phường Rạch Giá - AG	0,68	0,60	0,50	0,37	0,32	0,24	0,32	0,40
23	Sông Đốc	Xã Sông Đốc - CM	0,91	0,85	0,75	0,64	0,60	0,65	0,68	0,71
24	Trà Vinh	Phường Hòa Thuận + Long Đức - VL	1,58	1,55	1,54	1,52	1,47	1,45	1,38	1,37

Ghi chú:

- Tương đương ngày đầu tuần dự báo
- Cao hơn ngày đầu tuần dự báo
- Thấp hơn ngày đầu tuần dự báo

Tên các tỉnh, thành phố viết tắt:

AG: An Giang; ĐT: Đồng Tháp;
 CM: Cà Mau; CT: Cần Thơ
 TN: Tây Ninh; VL: Vĩnh Long.

Phụ lục 3: Dự báo xâm nhập mặn các vùng trên ĐBSCL

TT	Trạm	Thuộc xã/phường	Sông/ Kênh rạch	Khoảng cách đến cửa biển (km)	Độ mặn max (g/l)	Ngày max	Ghi chú
Vùng Thượng							
1	1T	Phường Hồng Ngự - ĐT	Kênh Hồng Ngự	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
2	2T	Xã Tân Thành - ĐT	Kênh Tân Thành – Lò Gạch	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
3	3T	Xã Tràm Chim - ĐT	Kênh Đồng Tiến	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
4	4T	Xã Vĩnh Hưng + Khánh Hưng - TN	Kênh 28	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
5	5T	Xã Tháp Mười - ĐT	Kênh Phước Xuyên	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
6	6T	Xã Thạnh Hóa+Tân Phước 1 - TN	Kênh Bắc Đông	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
7	7T	Xã Ba Chúc - AG	Kênh Vĩnh Tế	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
8	8T	Xã Hòn Đất+Cô Tô - AG	Kênh Tri Tôn	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
9	9T	Xã Thoại Sơn+Mỹ Thuận - AG	Kênh Núi Chắc – Năng Gù	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
10	Châu Đốc	Phường Châu Đốc+Châu Phong - AG	Sông Hậu	197	0,0		Nguồn nước đảm bảo
11	Chợ Mới	Xã Long Điền - AG	Sông Tiền	171	0,0		Nguồn nước đảm bảo
12	Hung Thạnh	Xã Phương Thịnh + Trường Xuân - ĐT	Kênh Đồng Tiến	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
13	Long Xuyên	Phường Long Xuyên+Mỹ Hòa Hưng - AG	Sông Hậu	144	0,0		Nguồn nước đảm bảo
14	Mộc Hóa	Phường Kiến Tường - TN	Sông Vàm Cỏ Tây	167	0,0		Nguồn nước đảm bảo
15	Tân Châu	Phường Long Phú+Tân Châu - AG	Sông Tiền	211	0,0		Nguồn nước đảm bảo
16	Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp - AG	Kênh Cái Sắn	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
17	Tri Tôn	Xã Tri Tôn - AG	Kênh Tri Tôn	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
18	Vàm Nao	Xã Chợ Mới+Phú Tân - AG	Sông Vàm Nao	184	0,0		Nguồn nước đảm bảo
19	Xuân Tô	Phường Tịnh Biên - AG	Kênh Vĩnh Tế	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
Vùng Giữa							
1	1G	Phường Thốt Nốt+Thuận Hưng - CT	Sông Hậu	118	0,0		Nguồn nước đảm bảo
2	2G	Xã Thới Lai - CT	Kênh Ô Môn	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
3	3G	Xã Cờ Đỏ+Thạnh Hưng - CT	Kênh Thốt Nốt	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
4	4G	Xã Long Hưng+Tân Phước Hưng - CT	Kênh Tân Lập	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
5	5G	Phường Ngã Năm - CT	Kênh Ngã Năm – Xẻo Chít	Nội đồng	0,1		Nguồn nước đảm bảo
6	6G	Xã Tam Bình + Trà Côn - VL	Kênh Trà Ngao	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
7	7G	Xã Tân An + An Trường - CT	Kênh Phú Thọ - Nhà Thờ	Nội đồng	0,2		Nguồn nước đảm bảo
8	8G	Xã Quới An + Cái Nhùm - VL	Sông Cỏ Chiên	60	0,2		Nguồn nước đảm bảo
9	9G	Xã Lương Hòa+ Châu Hưng - VL	Sông Ba Lai	43	0,9		Nguồn nước đảm bảo
10	10G	Xã Long Định+Long Hưng - ĐT	Kênh Nguyễn Tấn Thành	Nội đồng	0,3		Nguồn nước đảm bảo

TT	Trạm	Thuộc xã/phường	Sông/ Kênh rạch	Khoảng cách đến cửa biển (km)	Độ mặn max (g/l)	Ngày max	Ghi chú
11	11G	Xã Tân Trụ + Vĩnh Công - TN	Sông Vàm Cỏ Tây	68	2,7	21/05	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
12	12G	Xã Phú Thành + Thuận Mỹ - ĐT	Kênh Chợ Gạo	Nội đồng	14,6	21/05	Kiểm soát mặn
13	Bến Lức	Xã Bình Đức + Bến Lức - AG	Sông Vàm Cỏ Đông	67	3,6	21/05	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
14	Cai Lậy	Phường Cai Lậy+ Thanh Hòa - ĐT	Sông Ba Rài	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
15	Cần Thơ	Phường Hưng Phú+Cái Khế - CT	Sông Hậu	79	0,0		Nguồn nước đảm bảo
16	Cao Lãnh	Phường Cao Lãnh - ĐT	Sông Tiền	148	0,0		Nguồn nước đảm bảo
17	Đại Ngãi	Xã Đại Ngãi - CT	Sông Hậu	33	2,9	21/05	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
18	Gò Dầu Hạ	Phường Gò Dầu+Bến Cầu - TN	Sông Vàm Cỏ Đông	140	0,0		Nguồn nước đảm bảo
19	Gò Quao	Xã Gò Quao+ Vĩnh Tuy - AG	Sông Cái Lớn	40	3,6	27/05	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
20	Hòa Bình	Xã Vĩnh Hựu - ĐT	Cửa Tiểu	20	6,0	21/05	Kiểm soát mặn
21	Mỹ Hoá	Phường Bến Tre - VL	Sông Hàm Luông	48	0,7		Nguồn nước đảm bảo
22	Mỹ Tho	Phường Mỹ Tho - ĐT	Sông Tiền	48	0,4		Nguồn nước đảm bảo
23	Mỹ Thuận	Phường Tân Ngãi+An Hữu - VL	Sông Tiền	108	0,0		Nguồn nước đảm bảo
24	Phụng Hiệp	Phường Ngã Bảy - CT	Kênh Quán Lộ-Phụng Hiệp	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
25	Sơn Đốc	Xã Hưng Nhượng - VL	Sông Hàm Luông	25	6,4	21/05	Kiểm soát mặn
26	Tân An	Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh	Sông Vàm Cỏ Tây	78	2,5	21/05	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
27	Vị Thanh	Phường Vị Tân+Vị Thanh - CT	Kênh Xà No	70	0,0		Nguồn nước đảm bảo
Vùng Ven Biển							
1	1M	Xã Thạnh Phước+Bảo Thạnh - VL	Sông Ba Lai	13	16,5	21/05	Kiểm soát mặn
2	2M	Xã Long Hữu + Trường Long Hòa - VL	Sông Bến Giá	Nội đồng	14,9	21/05	Kiểm soát mặn
3	3M	Xã Đôn Châu + Long Vĩnh - VL	Kênh Nguyễn Văn Phò	Nội đồng	14,2	21/05	Kiểm soát mặn
4	4M	Phường Khánh Hòa - CT	Sông Mỹ Thanh	Nội đồng	9,0	21/05	Kiểm soát mặn
5	5M	Phường Bạc Liêu - CM	Kênh 30-4	Nội đồng	21,7	21/05	Kiểm soát mặn
6	6M	Xã An Trạch - CM	Kênh Cái Kèo	Nội đồng	20,1	23/05	Kiểm soát mặn
7	7M	Xã Đông Hòa + Đông Thái - AG	Sông Trẹm	Nội đồng	18,0	27/05	Kiểm soát mặn
8	8M	Xã Hồ Thị Kỳ +Khánh An - CM	Sông Đốc	Nội đồng	20,2	25/05	Kiểm soát mặn
9	9M	Xã Vĩnh Lộc + Vĩnh Bình - CM	Sông Cái Lớn	Nội đồng	19,7	27/05	Kiểm soát mặn
10	10M	Xã Thới Bình - CM	Sông Trẹm	Nội đồng	20,0	25/05	Kiểm soát mặn
11	11M	Xã An Minh - AG	Sông Trẹm	Nội đồng	18,6	25/05	Kiểm soát mặn
12	12M	Xã An Biên + Tây Yên - AG	Sông Cái Lớn	10	9,9	21/05	Kiểm soát mặn
13	13M	Xã Phong Thạnh - CM	Kênh Láng Trâm	Nội đồng	20,1	21/05	Kiểm soát mặn

TT	Trạm	Thuộc xã/phường	Sông/ Kênh rạch	Khoảng cách đến cửa biển (km)	Độ mặn max (g/l)	Ngày max	Ghi chú
14	14M	Xã Hòa Điền + Kiên Lương - AG	Kênh Rạch Giá – Hà Tiên	Nội đồng	8,09		Kiểm soát mặn
15	An Thuận	Xã Tân Thủy - VL	Sông Hàm Luông	6	15,3	21/05	Kiểm soát mặn
16	Cà Mau	Phường Hòa Thành + Lý Văn Lâm - CM	Sông Gành Hào	Nội đồng	20,0	23/05	Kiểm soát mặn
17	Cầu Quan	Xã Tân Hòa - VL	Sông Hậu	31	3,1	21/05	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
18	Gành Hào	Xã Gành Hào + Tân Thuận - CM	Sông Gành Hào	Cửa biển	22,7	21/05	Kiểm soát mặn
19	Hà Tiên	Phường Tô Châu - AG	Kênh Vĩnh Tế	Cửa biển	8,4	21/05	Kiểm soát mặn
20	Mỹ Thanh	Xã Vĩnh Hải + Lạch Hội Thượng - CT	Sông Mỹ Thanh	Cửa biển	11,0	21/05	Kiểm soát mặn
21	Năm Căn	Xã Năm Căn + Tân Ân - CM	Sông Cửa Lớn	Nội đồng	21,7	21/05	Kiểm soát mặn
22	Rạch Giá	Phường Rạch Giá - AG	Sông Rạch Giá	Cửa biển	9,3	21/05	Kiểm soát mặn
23	Sông Đốc	Xã Sông Đốc - CM	Sông Đốc	Cửa biển	19,5	25/05	Kiểm soát mặn
24	Trà Vinh	Phường Hòa Thuận + Long Đức - VL	Sông Cổ Chiên	26	3,1	21/05	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước

Ghi chú: màu sắc theo độ mặn max



< 1g/l nước nhiễm mặn nhẹ, an toàn cấp nước cho phần lớn các lĩnh vực

< 4 g/l mặn trong ngưỡng chịu mặn của cây lúa, cần giám sát chặt chẽ

≥ 4g/l mặn vượt quá ngưỡng an toàn cho sản xuất nông nghiệp, sử dụng nước tiết kiệm